

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại
2. Mã chứng khoán: TJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Hoàng Văn Thụ, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.
4. Điện thoại: 031.3823351 Fax: 031.3822155
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Lê Tất Hưng - Chức vụ: Giám đốc Công ty
6. Nội dung thông tin công bố:
Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại được lập ngày 10/03/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính, công văn giải trình chênh lệch ít hơn 10% lợi nhuận sau thuế so với năm 2014.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.transco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tất Hưng

Số: /2016/CV-KT
"V/v: Giải trình chênh lệch ít hơn 10% LNST
cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 03 năm 2016

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế ít hơn 10% so với năm 2014 như sau:

Năm 2015 nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn đạt kết quả khả quan. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 198,2 tỷ đồng, bằng 89,3% so với năm 2014 do giá cước bị giảm từ 7% - 10%. Giá vốn hàng bán đạt 175,8 tỷ đồng, bằng 86,9% so với năm 2014 do giá nhiên liệu giảm và Công ty luôn nỗ lực tiết giảm các khoản chi phí. Chi phí tài chính là 5,9 tỷ đồng, tăng 38% so với năm 2014 do tỷ giá USD/VND tăng mạnh và Công ty vay thêm vốn hơn 30 tỷ VNĐ để mua tàu Transco Glory vào tháng 8/2015. Đội tàu của Công ty gồm 03 tàu được khai thác trên các tuyến Đông Nam á, Đông Bắc á và cho thuê định hạn đạt hiệu quả cao. Hoạt động dịch vụ vận tải vẫn tiếp tục duy trì các hợp đồng trung chuyển xi măng, clinker xuất khẩu, vận chuyển hàng thép, bách hoá theo tuyến Bắc - Nam và ngược lại. Từ đó dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2015 đạt 10,8 tỷ đồng, tăng 20% so với năm 2014.

Lợi nhuận khác năm 2015 đạt 2,7 tỷ đồng, giảm 85,3% so với năm 2014 (lợi nhuận khác năm 2014 đạt 18,6 tỷ đồng do Công ty thu được nguồn lợi nhuận 17,6 tỷ đồng do việc bán thanh lý tàu Hà Tây hết khấu hao).

Từ những nguyên nhân trên, kết thúc năm 2015 tổng lợi nhuận kế toán sau thuế đạt 10,6 tỷ đồng, giảm 53,8% so với năm 2014 (năm 2014 lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt hơn 23 tỷ đồng)

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Tấn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Phan Duy Vân	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Số: 330/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 29 tháng 01 năm 2016, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		34.328.061.236	53.567.131.040
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.494.830.317	38.472.229.100
111	1. Tiền		11.494.830.317	7.472.229.100
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	31.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.167.341.922	10.070.920.055
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.386.460.268	8.889.137.823
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		184.473.147	60.446.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	864.610.137	1.364.808.715
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(243.472.630)
140	IV. Hàng tồn kho	7	3.982.633.724	5.019.958.885
141	1. Hàng tồn kho		3.982.633.724	5.019.958.885
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.683.255.273	4.023.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	-	4.023.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.683.255.273	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		187.205.865.055	135.734.431.668
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.200.000	9.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5	14.200.000	9.200.000
220	II. Tài sản cố định		184.006.480.062	135.725.231.668
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	176.751.184.062	128.469.935.668
222	- Nguyên giá		292.528.289.703	226.704.220.465
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.777.105.641)	(98.234.284.797)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.255.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.185.184.993	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.185.184.993	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		221.533.926.291	189.301.562.708

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		97.911.167.655	83.947.939.563
310	I. Nợ ngắn hạn		48.768.906.915	41.817.067.443
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	10.821.388.428	10.404.744.524
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		795.856.973	3.790.601.991
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.565.653.350	2.135.421.400
314	4. Phải trả người lao động		3.129.470.579	4.250.947.274
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.368.858.864	1.152.048.118
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.365.515.477	671.270.173
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	26.954.859.035	13.212.840.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	16	633.333.333	5.883.333.330
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.133.970.876	315.860.633
330	II. Nợ dài hạn		49.142.260.740	42.130.872.120
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	47.942.260.740	42.130.872.120
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	1.200.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123.622.758.636	105.353.623.145
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	123.622.758.636	105.353.623.145
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	60.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	60.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	17.169.335.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.892.610.858	4.590.523.453
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.722.162.778	23.593.764.692
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.090.424.844	572.890.641
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10.631.737.934	23.020.874.051
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		221.533.926.291	189.301.562.708

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	198.251.329.120	221.864.779.297
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		198.251.329.120	221.864.779.297
11	4. Giá vốn hàng bán	20	175.847.683.542	202.337.298.331
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.403.645.578	19.527.480.966
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.218.635.558	1.179.770.755
22	7. Chi phí tài chính	22	5.973.080.076	4.301.066.897
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.403.314.188	3.184.229.248
25	8. Chi phí bán hàng	23	224.011.048	1.008.430.706
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	6.526.252.410	6.327.181.556
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.898.937.602	9.070.572.562
31	11. Thu nhập khác	25	3.314.770.238	26.807.164.796
32	12. Chi phí khác	26	566.927.116	8.122.359.275
40	13. Lợi nhuận khác		2.747.843.122	18.684.805.521
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.646.780.724	27.755.378.083
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	3.015.042.790	4.734.504.032
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.631.737.934</u>	<u>23.020.874.051</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.240	3.197

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		207.898.972.821	231.219.920.434
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(168.441.813.579)	(185.710.444.386)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(14.051.030.809)	(14.635.797.891)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.462.812.535)	(3.642.713.529)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.557.367.005)	(2.672.593.050)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.925.396.277	10.555.990.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.659.105.206)	(3.809.091.403)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>10.652.239.964</i>	<i>31.305.270.175</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(65.824.069.238)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.387.068.182
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.082.124.649	558.467.128
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(64.741.944.589)</i>	<i>19.945.535.310</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		13.838.650.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		34.603.449.035	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(17.370.440.000)	(27.317.820.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.000.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>28.071.659.035</i>	<i>(27.317.820.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(26.018.045.590)</i>	<i>23.932.985.485</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		38.472.229.100	14.496.170.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		40.646.807	43.073.602
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>12.494.830.317</u>	<u>38.472.229.100</u>

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ
Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính
Dịch vụ vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 34.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn, không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3200
CÔNG
CỔ
DỊCH VỤ
VÀ TH
VGBA

03
CÔNG
CỔ
H
T
B
M.S.S.
C
S

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	467.095.497	666.846.475
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.027.734.820	6.805.382.625
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	31.000.000.000
	12.494.830.317	38.472.229.100

(*) Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng với số tiền 1 tỷ đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Xi măng Chinfon	2.057.881.848	1.970.871.803
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát	3.512.082.489	3.765.427.153
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	-	500.013.220
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.816.495.931	2.652.825.647
	8.386.460.268	8.889.137.823
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	8.386.460.268	8.889.137.823
	8.386.460.268	8.889.137.823

3750
C. TY
PH. AN
U. VAN
HONG P
A. S. P.

003
C. M.
C. O.
C. H. I.
V. A. T.
S. B. A.
01001
C. O.
T. R. A. C. H. N. G.
H. A. N. G.
A.
H. O. A. N. K.
T. R. A. C.
H. A. N.
A.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.444.444	-	209.888.889	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	20.495.298	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.157.401	-
Tạm ứng	854.223.693	-	720.120.637	-
Phải thu chủ hàng về chi phí khắc phục sự cố tàu	-	-	390.146.490	-
Phải thu khác	7.942.000	-	22.000.000	-
	<u>864.610.137</u>	<u>-</u>	<u>1.364.808.715</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	9.200.000	-
	<u>14.200.000</u>	<u>-</u>	<u>9.200.000</u>	<u>-</u>

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuân	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	24.729.000
	<u>268.201.630</u>	<u>-</u>	<u>268.201.630</u>	<u>24.729.000</u>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.982.633.724	-	5.019.958.885	-
	<u>3.982.633.724</u>	<u>-</u>	<u>5.019.958.885</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	226.668.811.034	35.409.431	226.704.220.465
- Mua trong năm	65.824.069.238	-	65.824.069.238
Số dư cuối năm	292.492.880.272	35.409.431	292.528.289.703
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	98.198.875.366	35.409.431	98.234.284.797
- Khấu hao trong năm	17.542.820.844	-	17.542.820.844
Số dư cuối năm	115.741.696.210	35.409.431	115.777.105.641
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	128.469.935.668	-	128.469.935.668
Tại ngày cuối năm	176.751.184.062	-	176.751.184.062

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 176.751.184.062 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 đồng.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng lâu dài diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	4.023.000
	-	4.023.000
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	3.185.184.993	-
	3.185.184.993	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Xí nghiệp tập thể 559	124.090.145	124.090.145	2.151.674.125	2.151.674.125
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & Vận tải Vinh Kim Sơn	964.759.047	964.759.047	769.753.447	769.753.447
Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	1.661.493.658	1.661.493.658	-	-
Phải trả các đối tượng khác	8.071.045.578	8.071.045.578	7.483.316.952	7.483.316.952
	<u>10.821.388.428</u>	<u>10.821.388.428</u>	<u>10.404.744.524</u>	<u>10.404.744.524</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	10.821.388.428	10.821.388.428	10.404.744.524	10.404.744.524
	<u>10.821.388.428</u>	<u>10.821.388.428</u>	<u>10.404.744.524</u>	<u>10.404.744.524</u>

2003
CÔNG
CỔ
DỊCH VỤ
VẬN
TẢI
HỒNG BÀNG
TRAC
HÂN
K
YUAN

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	69.302.509	-	69.302.509	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.057.367.005	3.015.042.790	3.557.367.005	-	1.515.042.790
Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.751.886	190.208.449	148.349.775	-	50.610.560
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.463.000	4.463.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.135.421.400	3.212.714.239	3.782.482.289	-	1.565.653.350

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

175
3 T
PH
JVA
JON
20
T
1111
ÔNG T
YHIEM H
KIEM T
ASC
M-TP

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	676.122.944	735.621.291
- Chi phí phải trả khác	692.735.920	416.426.827
	<u>1.368.858.864</u>	<u>1.152.048.118</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	32.159.754	14.866.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.720.000.000	-
- Phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	258.912.080	269.209.406
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	121.929.944	159.111.961
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	120.520.124	158.096.407
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	111.993.575	69.986.179
	<u>2.365.515.477</u>	<u>671.270.173</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Trong năm			31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn					
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	-	-	3.698.449.035	-	3.698.449.035
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	13.212.840.000	13.212.840.000	26.636.920.000	16.593.350.000	23.256.410.000
	13.212.840.000	13.212.840.000	30.335.369.035	16.593.350.000	26.954.859.035
b) Vay dài hạn					
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	55.343.712.120	55.343.712.120	33.248.308.620	17.393.350.000	71.198.670.740
	55.343.712.120	55.343.712.120	33.248.308.620	17.393.350.000	71.198.670.740
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.212.840.000)	(13.212.840.000)	(26.636.920.000)	(16.593.350.000)	(23.256.410.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	42.130.872.120	42.130.872.120		47.942.260.740	47.942.260.740

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT-166-TRANSCO ngày 23/12/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/05/2016;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Lãi suất trong kỳ là 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.698.449.035 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐDH/NHHB ngày 12 tháng 09 năm 2007 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 6.450.000 USD;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô New Lucky XI theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 14/06/2007 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Công ty Franbo Navigator S.A., PANAMA;
- + Thời hạn cho vay: 9,5 năm (114 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn chi phí mua vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 808.574 USD (tương đương với 18.201.000.740 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 385.000 USD (tương đương 8.666.350.000 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/TSC-HB/2009 ngày 08 tháng 07 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 3.800.000 USD;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô HAWAIIAN EYE trọng tải 7.833 DWT theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 26/06/2009 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Continent Maritime S.A of PANAMA;
- + Thời hạn cho vay: 8 năm (96 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.017.000 USD (tương đương với 22.892.670.000 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 506.000 USD (tương đương với 11.390.060.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính****Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):**

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 30.905.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
 - + Thời hạn cho vay: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 8,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 30.105.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 3.200.000.000 đồng.

Các khoản vay trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	633.333.333	5.883.333.330
	<u>633.333.333</u>	<u>5.883.333.330</u>
b) Dài hạn		-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	1.200.000.000	-
	<u>1.200.000.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,

Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	17.169.335.000	4.590.523.453	852.078.728	82.611.937.181				
Lãi trong năm trước	-	-	-	23.020.874.051	23.020.874.051				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(279.188.087)	(279.188.087)				
Số dư cuối năm trước	60.000.000.000	17.169.335.000	4.590.523.453	23.593.764.692	105.353.623.145				
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	17.169.335.000	4.590.523.453	23.593.764.692	105.353.623.145				
Tăng vốn trong năm nay	26.000.000.000	(12.161.350.000)	-	-	13.838.650.000				
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	10.631.737.934	10.631.737.934				
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.302.087.405	(3.783.339.848)	(1.481.252.443)				
Chi trả cổ tức (*)	-	-	-	(4.720.000.000)	(4.720.000.000)				
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000	5.007.985.000	6.892.610.858	25.722.162.778	123.622.758.636				

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	23.020.874.051		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	2.302.087.405		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00%	1.381.252.443		
Trích Quỹ chi hội hợp và hoạt động khác của HĐQT	0,43%	100.000.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	83,57%	19.237.534.203		

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng 7% vốn điều lệ. Công ty đã tạm ứng cổ tức lần 01 là 5% vốn điều lệ với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng (đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 08/05/2015). Cổ tức lần 02 là 2% vốn điều lệ với tổng số tiền là 1.720.000.000 đồng (đã chốt danh sách cổ đông vào ngày 29/12/2015).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	33,49%	28.800.000.000	30,00%	18.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66,51%	57.200.000.000	70,00%	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB (*)	5,19%	4.465.000.000	0,00%	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt (*)	5,45%	4.684.000.000	0,00%	-
- Các cổ đông khác	55,87%	48.051.000.000	70,00%	42.000.000.000
	100%	86.000.000.000	100%	60.000.000.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt và Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư MB trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chiếm trên 5% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2015 đối với các cổ đông này.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	86.000.000.000	60.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015 Đã điều chỉnh
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	7.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	7.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Do trong kỳ Công ty thực hiện phát hành 1.200.000 cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo đó Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính khi số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.892.610.858	4.590.523.453
	6.892.610.858	4.590.523.453

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

- Đồng đô la Mỹ (USD)

31/12/201501/01/2015

468.785,70

194.018,68

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤNăm 2015Năm 2014

VND

VND

Doanh thu hoạt động vận tải biển

101.062.701.103

120.628.957.185

Doanh thu cung cấp dịch vụ

97.188.628.017

101.235.822.112

198.251.329.120221.864.779.297**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Năm 2015Năm 2014

VND

VND

Giá vốn hoạt động vận tải biển

82.621.129.122

105.713.707.546

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

93.226.554.420

96.623.590.785

175.847.683.542202.337.298.331**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Năm 2015Năm 2014

VND

VND

Lãi tiền gửi, lãi cho vay

874.680.204

768.356.017

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

343.955.354

411.414.738

1.218.635.5581.179.770.755**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**Năm 2015Năm 2014

VND

VND

Lãi tiền vay

3.403.314.188

3.184.229.248

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm

493.902.671

340.750.440

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm

2.075.863.217

776.087.209

5.973.080.0764.301.066.897

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	224.011.048	1.008.430.706
	224.011.048	1.008.430.706

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.104.714	102.195.760
Chi phí nhân công	4.071.148.718	4.026.152.360
Thuế, phí, lệ phí	7.463.000	7.463.000
Chi phí dự phòng	24.729.000	57.701.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.053.193.597	1.150.863.186
Chi phí khác bằng tiền	1.282.613.381	982.806.250
	6.526.252.410	6.327.181.556

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	17.681.818.182
Thu nhập từ bán sắt thép phế liệu, dầu tồn	-	104.923.269
Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng	1.819.442.509	1.800.083.769
Thu nhập từ tiền hỗ trợ chi phí khắc phục sự cố	1.495.326.290	7.217.839.216
Thu nhập khác	1.439	2.500.360
	3.314.770.238	26.807.164.796

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	62.931.818
Chi phí nhiên liệu bán thanh lý	-	103.636.216
Tiền bồi thường, nộp phạt theo hợp đồng	115.757.132	258.144.261
Chi phí khắc phục sự cố tàu không được bồi thường	-	7.682.947.532
Chi phí khác	451.169.984	14.699.448
	566.927.116	8.122.359.275

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.646.780.724	27.755.378.083
Các khoản điều chỉnh tăng	57.959.232	58.500.000
- Chi phí không hợp lệ	57.959.232	58.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(6.294.087.031)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(4.294.647)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(6.289.792.384)
Thu nhập tính thuế TNDN	13.704.739.956	21.519.791.052
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	3.015.042.790	4.734.354.031
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	150.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.015.042.790	4.734.504.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.057.367.005	(4.543.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.557.367.005)	(2.672.593.050)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.515.042.790	2.057.367.005

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Lợi nhuận sau thuế	10.631.737.934	23.020.874.051
Các khoản điều chỉnh	(637.904.276)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(637.904.276)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.993.833.658	23.020.874.051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.059.178	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.240	3.197

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.967.532.468	49.644.763.467
Chi phí nhân công	16.353.685.391	18.668.963.448
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.542.820.844	15.128.872.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.215.365.916	124.959.422.300
Chi phí khác bằng tiền	1.493.813.381	1.213.188.250
	182.573.218.000	209.615.209.593

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.494.830.317	-	38.472.229.100	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.265.270.405	(268.201.630)	10.263.146.538	(243.472.630)
	21.760.100.722	(268.201.630)	48.735.375.638	(243.472.630)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	74.897.119.775	55.343.712.120
Phải trả người bán, phải trả khác	13.186.903.905	11.076.014.697
Chi phí phải trả	1.368.858.864	1.152.048.118
	89.452.882.544	67.571.774.935

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	12.494.830.317	-	-	12.494.830.317
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.982.868.775	14.200.000	-	8.997.068.775
	<u>21.477.699.092</u>	<u>14.200.000</u>	<u>-</u>	<u>21.491.899.092</u>
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản trương đương tiền	38.472.229.100	-	-	38.472.229.100
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.010.473.908	9.200.000	-	10.019.673.908
	<u>48.482.703.008</u>	<u>9.200.000</u>	<u>-</u>	<u>48.491.903.008</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	26.954.859.035	39.437.260.740	8.505.000.000	74.897.119.775
Phải trả người bán, phải trả khác	13.186.903.905	-	-	13.186.903.905
Chi phí phải trả	1.368.858.864	-	-	1.368.858.864
	41.510.621.804	39.437.260.740	8.505.000.000	89.452.882.544
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	13.212.840.000	42.130.872.120	-	55.343.712.120
Phải trả người bán, phải trả khác	11.076.014.697	-	-	11.076.014.697
Chi phí phải trả	1.152.048.118	-	-	1.152.048.118
	25.440.902.815	42.130.872.120	-	67.571.774.935

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	101.062.701.103	97.188.628.017	198.251.329.120
Chi phí bộ phận trực tiếp	82.621.129.122	93.226.554.420	175.847.683.542
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.441.571.981	3.962.073.597	22.403.645.578
Tổng chi phí mua TSCĐ	65.824.069.238	-	65.824.069.238
Tài sản bộ phận trực tiếp	193.337.409.427	8.432.190.547	201.769.599.974
Tài sản không phân bổ	-	-	19.764.326.317
Tổng tài sản	193.337.409.427	8.432.190.547	221.533.926.291
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	87.770.009.875	4.377.272.345	92.147.282.220
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	5.763.885.435
Tổng nợ phải trả	87.770.009.875	4.377.272.345	97.911.167.655

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Theo khu vực địa lý

	<u>Trong nước</u>	<u>Quốc tế</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.176.859.849	9.074.469.271	198.251.329.120
Tài sản bộ phận	37.757.953.365	183.775.972.926	221.533.926.291
Nợ phải trả bộ phận	94.392.942.108	3.518.225.547	97.911.167.655

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	996.914.131	907.420.547

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chi tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.567.131.040	100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.567.131.040	-
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.472.229.100	110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.472.229.100	-
111	1. Tiền	7.472.229.100	111	1. Tiền	7.472.229.100	-
112	2. Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	112	2. Các khoản tương đương tiền	31.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9.350.799.418	130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	10.070.920.055	720.120.637
131	1. Phải thu khách hàng	8.889.137.823	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8.889.137.823	-
132	2. Trả trước cho người bán	60.446.147	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.446.147	-
135	5. Các khoản phải thu khác	644.688.078	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.364.808.715	720.120.637
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(243.472.630)	137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(243.472.630)	-
140	IV. Hàng tồn kho	5.019.958.885	140	IV. Hàng tồn kho	5.019.958.885	-
141	1. Hàng tồn kho	5.019.958.885	141	1. Hàng tồn kho	5.019.958.885	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	724.143.637	150	V. Tài sản ngắn hạn khác	4.023.000	(720.120.637)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.023.000	151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.023.000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	720.120.637	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(720.120.637)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Số tiền	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	135.734.431.668	135.734.431.668	-
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	9.200.000	9.200.000
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	9.200.000	9.200.000
220	II. Tài sản cố định	135.725.231.668	135.725.231.668	-
221	1. Tài sản cố định hữu hình	128.469.935.668	128.469.935.668	-
222	- Nguyên giá	226.704.220.465	226.704.220.465	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(98.234.284.797)	(98.234.284.797)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	7.255.296.000	7.255.296.000	-
228	- Nguyên giá	7.255.296.000	7.255.296.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác	9.200.000	-	(9.200.000)
268	3. Tài sản dài hạn khác	9.200.000	-	(9.200.000)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	189.301.562.708	189.301.562.708	-
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	83.947.939.563	83.947.939.563	-
310	I. Nợ ngắn hạn	41.817.067.443	41.817.067.443	-
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13.212.840.000	13.212.840.000	-
312	2. Phải trả người bán	10.404.744.524	10.404.744.524	-
313	3. Người mua trả tiền trước	3.790.601.991	3.790.601.991	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.135.421.400	2.135.421.400	-
315	5. Phải trả người lao động	4.250.947.274	4.250.947.274	-
316	6. Chi phí phải trả	7.035.381.448	1.152.048.118	(5.883.333.330)
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	671.270.173	671.270.173	-
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.883.333.330	5.883.333.330
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	315.860.633	315.860.633	-
330	II. Nợ dài hạn	42.130.872.120	42.130.872.120	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	42.130.872.120	42.130.872.120	-
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	83.947.939.563	83.947.939.563	-
310	I. Nợ ngắn hạn	41.817.067.443	41.817.067.443	-
320	1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	13.212.840.000	13.212.840.000	-
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	10.404.744.524	10.404.744.524	-
312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.790.601.991	3.790.601.991	-
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.135.421.400	2.135.421.400	-
314	5. Phải trả người lao động	4.250.947.274	4.250.947.274	-
315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.035.381.448	1.152.048.118	(5.883.333.330)
319	10. Phải trả ngắn hạn khác	671.270.173	671.270.173	-
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	5.883.333.330	5.883.333.330
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	315.860.633	315.860.633	-
330	II. Nợ dài hạn	42.130.872.120	42.130.872.120	-
338	7. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	42.130.872.120	42.130.872.120	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	105.353.623.145	400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	105.353.623.145	-
410	I. Vốn chủ sở hữu	105.353.623.145	410	I. Vốn chủ sở hữu	105.353.623.145	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	60.000.000.000	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.169.335.000	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	60.000.000.000	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	2.047.519.690	412	2. Thặng dư vốn cổ phần	17.169.335.000	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	2.543.003.763	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	4.590.523.453	2.543.003.763
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.593.764.692	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.593.764.692	(2.543.003.763)
			421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	572.890.641	-
			421b	- LNST chưa phân phối năm nay	23.020.874.051	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	189.301.562.708	440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	189.301.562.708	-

Ch

STB



Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

Lê Tấn Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 01 năm 2016

